

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Chủ tịch Hội đồng thành viên

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Thu Nga	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/05/2023)
Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10/05/2023)

Ban kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lại Trần Hoài Khanh	Trưởng ban

Ban Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Lê Thị Thu Nga	Giám đốc
Ông Nguyễn Thất Linh	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Lê Thị Thu Nga, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: <http://www.ecovis.com/vietnam/audit>).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Lê Thị Thu Nga

Giám đốc

Nha Trang, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Số: 82/2024/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng thành viên
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/03/2024 từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Nguyễn Thanh Lam
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4231-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		343.544.494.049	348.747.177.163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		110.768.076.101	99.675.215.713
1. Tiền	111	4.1	110.768.076.101	99.675.215.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.795.978.238	78.258.804.512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	99.342.706.697	53.847.637.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.703.204.625	24.277.444.946
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	803.202.655	158.558.230
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(53.135.739)	(24.836.265)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	127.227.759.849	166.043.551.514
1. Hàng tồn kho	141		130.396.144.045	169.686.576.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.168.384.196)	(3.643.024.811)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.752.679.861	4.769.605.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	2.167.097.638	3.269.663.165
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.199.839.977	926.406.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	385.742.246	573.535.745
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.833.293.843	130.309.158.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		330.400.000	430.352.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	330.400.000	430.352.000
II. Tài sản cố định	220		109.604.971.415	126.559.038.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	44.737.169.048	39.672.662.223
Nguyên giá	222		115.800.287.870	111.926.953.628
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.063.118.822)	(72.254.291.405)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	64.867.802.367	86.886.375.987
Nguyên giá	228		66.595.968.855	88.265.547.561
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.728.166.488)	(1.379.171.574)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	595.220.413
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	595.220.413
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.897.922.428	2.724.548.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.897.922.428	2.724.548.026
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		455.377.787.892	479.056.335.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		228.875.800.470	229.056.335.812
I. Nợ ngắn hạn	310		228.875.800.470	229.056.335.812
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	42.100.218.365	5.989.565.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	3.005.918.585	3.475.166.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	13.147.539.805	13.133.914.730
4. Phải trả người lao động	314		23.240.388.074	33.157.076.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	887.030.872	1.051.120.869
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	985.320.075	34.139.678.046
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		145.509.384.694	138.109.813.547
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.501.987.422	250.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	226.501.987.422	250.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		226.501.987.422	250.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		455.377.787.892	479.056.335.812



Lê Thị Thu Nga
Giám đốc
Nha Trang, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	166.244.822.967	172.857.812.486
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.526.914.006	3.138.056.924
Các khoản dự phòng	03	(446.341.141)	1.284.459.900
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.006.209.819)	(452.444.338)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(426.040.628)	(95.321.540)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	167.893.145.385	176.732.563.432
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.486.761.284)	7.312.423.114
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	39.290.432.280	19.934.529.705
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27.820.858.238	(22.077.716.999)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.929.191.125	(1.256.682.322)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.742.748.796)	(29.099.709.592)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.864.171.056)	(4.328.678.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	171.839.945.892	147.216.728.971
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.512.520.273)	(622.246.395)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn của đơn vị khác	22	330.114.478	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.807.047	95.321.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.049.598.748)	(526.924.855)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(152.639.296.695)	(106.211.580.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(152.639.296.695)	(106.211.580.717)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	10.151.050.449	40.478.223.399
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	99.675.215.713	58.632.819.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	941.809.939	564.172.614
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	110.768.076.101	99.675.215.713



Lê Thị Thu Nga
Giám đốc

Nha Trang, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21/05/2002 của Chủ tịch UBND Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14/06/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03/08/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 250.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 696 người (31 tháng 12 năm 2022 là 638 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (Chi tiết: bán buôn sản phẩm thuốc lá điếu sản xuất trong nước);
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt (thịt đã điếu, cá sấu). Mua bán thực phẩm khác (trứng đà điểu));
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: mua bán va li, ví, túi xách, các mặt hàng mỹ nghệ từ da đà điểu, cá sấu);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ thuốc lá, đà điểu sản xuất trong nước);
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ vải);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ hàng may mặc sẵn, giày dép, vai li, ví, túi xách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: mua bán các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điểu, cá sấu);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: bán buôn vải, hàng may mặc sẵn. Mua bán giày, dép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Xe ô tô từ 12 ghế trở lên);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24 – 25 - 26 Khu nhà vườn, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thủ đô Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô B6, đường 11B, Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, X. Hòa Liên, H. Hòa Vang TP. Đà Nẵng
Chi nhánh tại Bình Định	Số 164 Nguyễn Thái Học, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 259A Hai Bà Trưng, P. Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 1 Mậu Thân, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2023</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất chi tiết tại Thuyết minh số 4.9.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (3 năm).

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí thuê nhà, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ dần từ trên 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê nhà được phân bổ theo thời gian thuê;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho Công ty mẹ sau khi được Chủ tịch Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm và chênh lệch tỷ giá.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất: 10%.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với mặt hàng quần áo và dịch vụ vận chuyển kể từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 theo quy định tại Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

trường kinh tế khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là thương mại, dịch vụ và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		397.018.871		443.550.060
Tiền gửi ngân hàng		110.371.057.230		99.231.665.653
+ VND		51.597.812.243		42.131.395.210
+ USD	2.439.663,12	58.747.289.523	2.438.094,59	57.075.794.352
+ EUR	984,28	25.955.464	984,28	24.476.091
Cộng		110.768.076.101		99.675.215.713

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
		VND		VND
Chi nhánh Công ty TNHH Phước Thọ		4.488.406.203		3.869.006.333
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Khang Thịnh		13.556.652.530		13.709.507.694
GENERALE POUR L ENFANT		-		798.689.739
JSC Gloria Jeans Corporation		4.429.351.293		4.864.459.881
Josef Witt GmbH		13.159.902.045		3.199.675.523
Các đối tượng khác		63.708.394.626		27.406.298.431
Cộng		99.342.706.697		53.847.637.601

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng công ty Khánh Việt	-	20.831.651.370
Qingdao Frank Fashion Co., Ltd	609.308.809	34.024.324
Shaoxing Ketao Textile Co., Ltd	237.679.886	-
Công ty TNHH Fatraco	-	680.908.194
Công Ty CP Kết Nối Thời Trang	208.096.000	569.980.800
Các đối tượng khác	648.119.930	2.160.880.258
Cộng	1.703.204.625	24.277.444.946
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 6	-	20.832.651.370

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ, ký cược	265.352.000	-	131.400.000	-
Tạm ứng	170.493.935	-	20.576.767	-
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	366.356.720	-	-	-
Phải thu khác	1.000.000	-	6.581.463	-
Cộng	803.202.655	-	158.558.230	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	330.400.000	-	430.352.000	-
Cộng	330.400.000	-	430.352.000	-
Trong đó: phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 6	366.356.720	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	110.889.090	57.753.351	49.672.530	24.836.265
Cộng	110.889.090	57.753.351	49.672.530	24.836.265

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Khánh Hiếu	61.216.560	42.851.592	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Phạm Thị Ngà	49.672.530	14.901.759	Từ 2 đến 3 năm	49.672.530	24.836.265	Từ 1 đến 2 năm
Cộng	110.889.090	57.753.351		49.672.530	24.836.265	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.981.849.778	-	35.236.817.011	-
Công cụ, dụng cụ	120.013.240	-	143.431.188	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	300.611.254	-	320.522.258	-
Thành phẩm	48.982.057.413	2.744.206.691	48.501.576.606	3.570.454.038
Hàng hóa	53.011.612.360	424.177.505	85.484.229.262	72.570.773
Cộng	130.396.144.045	3.168.384.196	169.686.576.325	3.643.024.811

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển tại thời điểm cuối năm là 9.618.595.714 VND, Công ty đánh giá khả năng thu hồi của các mặt hàng này là 6.450.211.518 VND và lập dự phòng giảm giá số tiền: 3.168.384.196 VND.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê nhà trả trước	1.321.397.761	2.493.947.026
Chi phí sửa chữa xe	333.375.771	347.523.771
Chi phí mua bảo hiểm	188.670.001	214.811.759
Công cụ, vật rẻ	229.626.027	112.679.894
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	94.028.078	100.700.715
Cộng	2.167.097.638	3.269.663.165
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa khác	706.885.675	1.047.085.530
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	12.888.669	26.949.045
Công cụ, vật liệu	618.079.065	845.287.419
Chi phí trả trước dài hạn khác	560.069.019	805.226.032
Cộng	1.897.922.428	2.724.548.026

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	49.869.815.447	7.366.681.773	49.631.039.947	5.059.416.461	111.926.953.628
Mua trong năm	-	1.753.039.370	5.379.831.784	196.279.545	7.329.150.699
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.811.524.472	-	-	-	1.811.524.472
Thanh lý, nhượng bán	(1.182.578.000)	(1.159.931.327)	(1.170.295.238)	(210.900.000)	(3.723.704.565)
Bàn giao lại TS (*)	(1.543.636.364)	-	-	-	(1.543.636.364)
Tại ngày 31/12/2023	48.955.125.555	7.959.789.816	53.840.576.493	5.044.796.006	115.800.287.870
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	19.658.493.936	5.546.680.019	42.124.501.103	4.924.616.347	72.254.291.405
Khấu hao trong năm	1.465.843.754	333.018.384	1.306.405.509	72.651.445	3.177.919.092
Thanh lý, nhượng bán	(1.145.697.103)	(1.159.931.327)	(1.170.295.238)	(210.900.000)	(3.686.823.668)
Bàn giao lại TS (*)	(682.268.007)	-	-	-	(682.268.007)
Tại ngày 31/12/2023	19.296.372.580	4.719.767.076	42.260.611.374	4.786.367.792	71.063.118.822
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	30.211.321.511	1.820.001.754	7.506.538.844	134.800.114	39.672.662.223
Tại ngày 31/12/2023	29.658.752.975	3.240.022.740	11.579.965.119	258.428.214	44.737.169.048

Không có tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 42.710.673.023 VND.

(*) Xem thêm tại TM số 4.9

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	85.603.399.561	2.662.148.000	88.265.547.561
Mua trong năm	-	967.065.515	967.065.515
Bản giao TS cho Nhà nước (*)	(22.636.644.221)	-	(22.636.644.221)
Tại ngày 31/12/2023	62.966.755.340	3.629.213.515	66.595.968.855
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2023	-	1.379.171.574	1.379.171.574
Khấu hao trong năm	-	348.994.914	348.994.914
Tại ngày 31/12/2023	-	1.728.166.488	1.728.166.488
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	85.603.399.561	1.282.976.426	86.886.375.987
Tại ngày 31/12/2023	62.966.755.340	1.901.047.027	64.867.802.367

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 787.000.000 VND.

(*) Giảm nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình và vô hình do Công ty bàn giao lại nhà và quyền sử dụng đất tại số 420 đường Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định thu hồi tài sản công số 3565/QĐ-UBND ngày 24/08/2023 của UBND thành phố Hồ Chí Minh và Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản công ngày 20/11/2023 giữa Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV, Công ty với Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị còn lại đến ngày 20/11/2023 của các tài sản bàn giao trên là: 23.498.012.578 VND (TSCĐ hữu hình: 861.368.357 VND, TSCĐ vô hình: 22.636.644.221 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết Quyền sử dụng đất Công ty đang theo dõi tại ngày 31/12/2023:

STT	Địa điểm	Nguyên giá	Diện tích (m²)	Thời hạn sử dụng
1.	Quyền sử dụng đất tại số 3A Mậu Thân, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	1.000.000.000	638,5	Lâu dài
2.	Quyền sử dụng đất tại số 12-14-16 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	3.780.940.000	295,7	Lâu dài
3.	Quyền sử dụng đất tại số 19 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	8.521.976.400	301,4	Lâu dài
4.	Quyền sử dụng đất tại Lô số B6 Khu Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng	7.670.899.400	5.050,0	Lâu dài
5.	Quyền sử dụng đất tại số 123B Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	5.098.065.000	368,5	Lâu dài
6.	Quyền sử dụng đất tại số 15 Lê Hồng Phong, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	4.137.078.000	140,0	Lâu dài
7.	Quyền sử dụng đất tại số 24, 25, 26 Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	32.007.796.540	336,6	Lâu dài
8.	Quyền sử dụng đất tại số 01 Mậu Thân, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	750.000.000	250,0	Lâu dài
	Cộng	62.966.755.340	7.380,7	

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH Một thành viên Công ty TNHH NPL May Hưng Phú Công Ty Cổ Phần Dệt May Đại Cường Suzhou Hongburren Textile Technology Các đối tượng khác	30.468.164.141	30.468.164.141	-	-
	-	-	424.958.400	424.958.400
	-	-	825.572.520	825.572.520
	-	-	451.096.691	451.096.691
	11.632.054.224	11.632.054.224	4.287.937.978	4.287.937.978
Cộng	42.100.218.365	42.100.218.365	5.989.565.589	5.989.565.589
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 6	30.482.573.878	30.482.573.878	13.218.066	13.218.066

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Phúc Vạn Lợi	1.115.889.500	381.721.515
Công ty TNHH Khánh Thư Ban Mê	-	692.376.955
Công ty TNHH Tổng Hợp Thương Mại Thanh Tâm	505.508.800	16.400.000
Công ty TNHH Trang Hoàng	-	1.392.305.500
Công ty Cổ phần Thương Mại Miền Núi Phú Yên	329.026.505	46.097.772
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Thảo	500.993.750	16.000
Các đối tượng khác	554.500.030	946.248.346
Cộng	3.005.918.585	3.475.166.088

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	3.121.663.933	28.191.540.509	25.948.053.969	-	878.177.393
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.155.069.299	1.155.069.299	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	362.924.195	362.924.195	-	-
Thuế TNDN	-	9.977.406.201	33.477.406.201	35.742.748.796	-	12.242.748.796
Thuế TNCN	385.742.246	46.214.541	1.773.861.603	1.539.853.563	573.535.745	-
Các loại thuế khác	-	2.255.130	231.968.118	242.701.529	-	12.988.541
Cộng	385.742.246	13.147.539.805	65.192.769.925	64.991.351.351	573.535.745	13.133.914.730

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Chi phí hoạt động KD Dệt may	525.371.890	758.228.335
Chi phí hoạt động KD Thuốc lá	62.718.181	175.730.272
Chi phí phải trả khác	298.940.801	117.162.262
Cộng	887.030.872	1.051.120.869

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	-	33.135.622.132
Kinh phí công đoàn	225.229.120	206.620.540
Phải trả khác	760.090.955	797.435.374
Cộng	985.320.075	34.139.678.046

Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan - 33.135.622.132
 Xem thêm mục 6

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	250.000.000.000	-	250.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	137.810.130.362	137.810.130.362
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(13.424.508.230)	(13.424.508.230)
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	-	(125.135.622.132)	(125.135.622.132)
Tặng khác	-	750.000.000	750.000.000
Tại ngày 01/01/2023	250.000.000.000	-	250.000.000.000
Chuyển giao tài sản về công ty mẹ (*)	(23.498.012.578)		(23.498.012.578)
Lãi trong năm nay	-	132.767.416.766	132.767.416.766
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(13.263.742.203)	(13.263.742.203)
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ (**)	-	(119.503.674.563)	(119.503.674.563)
Tại ngày 31/12/2023	226.501.987.422	-	226.501.987.422

(*) Bàn giao nhà và đất tại 420 TKTQ, P.Sơn Kỳ, Q.Tân Phú, TP HCM cho UBND tỉnh Khánh Hoà theo QĐ số 3565/QĐ-UBND ngày 24/08/2023.

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 số 38A/PA-CTTM ngày 18/01/2024.

4.15.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	226.501.987.422	250.000.000.000
Cộng	226.501.987.422	250.000.000.000

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	23.498.012.578	-
Vốn góp cuối năm	226.501.987.422	250.000.000.000

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	522.798.777	522.798.777
Ngoại tệ các loại		
+ USD	2.439.663,12	2.438.094,59
+ EUR	984,28	984,28

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.167.413.700.426	6.636.491.727.971
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.868.584.434	14.998.630.912
Cộng	7.184.282.284.860	6.651.490.358.883
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan - Xem thêm mục 6	22.181.764.294	21.124.453.264

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	44.988.625	119.092.740
Hàng bán bị trả lại	2.698.934.372	7.007.703.507
Cộng	2.743.922.997	7.126.796.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	6.805.033.965.367	6.244.166.590.391
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(474.640.615)	1.345.085.385
Cộng	6.804.559.324.752	6.245.511.675.776

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.807.047	95.321.540
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.186.154.462	2.091.436.088
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.006.209.819	452.444.338
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	45.562.015
Cộng	3.325.171.328	2.684.763.981

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	1.896.363.596	1.179.108.872
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	601.410.156	522.697.481
Cộng	2.497.773.752	1.701.806.353

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	111.600.447.343	111.156.733.212
Chi phí bán hàng khác	75.254.405.165	92.221.910.281
Cộng	186.854.852.508	203.378.643.493

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	7.603.039.360	7.716.521.304
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	28.299.474	24.836.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.415.557.020	2.183.172.064
Chi phí thuê mặt bằng	1.316.323.985	2.128.309.208
Chi phí bằng tiền khác	13.511.280.588	12.270.966.021
Cộng	24.874.500.427	24.323.804.862

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	293.233.581	-
Xử lý thừa kiểm kê	880.926	4.955.230
Phụ phí đơn hàng	414.168.617	314.128.490
Các khoản thu nhập khác	276.829.073	707.596.220
Cộng	985.112.197	1.026.679.940

5.9. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí truy thu, phạt chậm nộp	39.978.634	210.117.870
Bồi thường do hàng lỗi	558.406.615	85.419.059
Xử lý thiếu kiểm kê	1.660.249	-
Chi phí khác	217.325.484	5.726.658
Cộng	817.370.982	301.263.587

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.725.701.175	112.074.147.431
Chi phí nhân công	122.684.383.748	121.907.940.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.526.750.264	3.138.056.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.605.229.081	75.716.786.220
Chi phí khác bằng tiền	30.093.348.391	50.650.860.629
Cộng	386.635.412.659	363.487.791.931

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	166.244.822.967	172.857.812.486
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.171.931.483	1.799.071.237
- Chi phí không hợp lệ	1.672.630.351	1.588.953.367
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	39.978.634	210.117.870
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm trước	459.322.498	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	1.029.723.443	880.639.744
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm nay	1.029.723.443	459.322.498
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm trước	-	421.317.246
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	167.387.031.007	173.776.243.979
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	33.477.406.201	35.047.682.124
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	33.477.406.201	34.755.248.796
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm	-	292.433.328

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV
 Công ty TNHH MTV ĐT & KD Bất động sản
 Khatoco
 Công ty CP Du lịch Long Phú
 Công ty CP Bao bì Tân Khánh An
 Công ty CP In Bao bì Khatoco
 Công ty CP Đông Á

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán:		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	-	20.831.651.370
Công ty CP In Bao Bì Khatoco	-	1.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.3	-	20.832.651.370
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khác		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	366.356.720	-
Cộng - Xem thêm mục 4.4	366.356.720	-
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán:		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	30.468.164.141	-
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	14.409.737	13.218.066
Cộng - Xem thêm mục 4.10	30.482.573.878	13.218.066
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả khác:		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	-	33.135.622.132
Cộng - Xem thêm mục 4.14	-	33.135.622.132

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	5.134.471.758	4.682.835.794
Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	15.958.160.434	14.533.765.459
Mua hàng hoá, dịch vụ	6.596.711.290.667	6.078.938.364.527
Lợi tức	119.503.674.563	125.135.622.132
Công ty TNHH MTV ĐT&KD Bất động sản Khatoco		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	7.795.455	5.717.593
Công ty CP In Bao bì Khatoco		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	584.481.191	532.497.222
Mua hàng hoá, dịch vụ	2.275.125.000	1.906.527.000
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	98.940.000	99.761.111
Thuê kho	696.463.703	648.690.816
Công ty CP Đông Á		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	368.715.456	313.139.816
Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	29.200.000	308.045.453
Mua hàng hoá, dịch vụ	-	855.649.000
Công ty Cổ Phần Du Lịch Long Phú		
Mua hàng hoá, dịch vụ	881.810.000	-

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

	Ngày bổ nhiệm/ miễn	Năm 2023	Năm 2022
	nhiệm	VND	VND
Thù lao Chủ tịch Công ty	Miễn nhiệm ngày 10/05/2023	16.000.000	48.000.000
Thù lao Chủ tịch Công ty	Bổ nhiệm ngày 10/05/2023.	16.200.000	-
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thù lao Ban Kiểm soát		24.000.000	30.000.000
Cộng		24.000.000	30.000.000

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên quản chủ chốt khác:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	623.139.897	676.930.106
Cộng	623.139.897	676.930.106

7. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng, mặt bằng cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 03 đến 05 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	6.597.604.808	7.373.596.965
Cộng	6.597.604.808	7.373.596.965

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Thị Thu Nga
Giám đốc

Nha Trang, ngày 23 tháng 03 năm 2024

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

